

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **03/2020/KDTM-ST**
Ngày: 27-8-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN - TỈNH BẮC GIANG

Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nhưường.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Giáp Văn Phẩm.
2. Ông Vũ Ngọc Côn.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Minh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLST-KDTM ngày 16 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2020/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-KDTM ngày 17 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Công ty C.**

Địa chỉ: Số 1 đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn K - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thế B - Giám đốc Chi nhánh Công ty C tại Lục Ngạn (Có mặt).

(Theo Giấy ủy quyền số 86/GUQ-VT ngày 23/5/2020 của Công ty C).

- *Bị đơn:*

1. Ông **Hoàng Văn N**, sinh năm 1979 (Có mặt).

2. Bà **Nguyễn Thị B2**, sinh năm 1984 (Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều địa chỉ: Thôn Giữa, xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 30/5/2020 của nguyên đơn, những lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty C được thành lập vào năm 2003, đăng ký kinh doanh các mặt hàng về vật tư nông nghiệp. Vào năm 2014, Công ty thành lập Chi nhánh Công ty C tại huyện Lục Ngạn theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh đăng ký lần đầu ngày 10/4/2014.

Hộ anh Hoàng Văn N, bà Nguyễn Thị B2 có kinh doanh buôn bán phân bón. Từ năm 2018, vợ chồng anh N chị B2 có mua phân bón của Chi nhánh Công ty C tại huyện Lục Ngạn theo Hợp đồng mua bán phân bón ngày 01/7/2018. Theo đó Chi nhánh Công ty C tại huyện Lục Ngạn bán cho anh N chị B2 các loại đạm ure Hà Bắc, Ka ly, Lân, Vi sinh, Khoáng NPK cao cấp các loại, số lượng theo nhu cầu và khả năng đáp ứng của hai bên, giá cả theo thời điểm nhận hàng. Sau khi ký hợp đồng hai bên tiến hành mua bán giao nhận hàng và thanh toán tiền theo quy định. Mỗi lần mua hàng và thanh toán, anh N chị B2 đều thanh toán và nợ lại một phần tiền hàng của Công ty.

Ngày 01/3/2019, hai bên có đối chiếu và xác nhận nợ, số tiền anh N chị B2 còn nợ là 1.863.022.000 đồng. Sau đó anh N chị B2 đã thanh toán cho Công ty được một phần nợ nêu trên.

Ngày 16/01/2020, hai bên có đối chiếu và xác nhận nợ, số tiền anh N chị B2 còn nợ là 1.226.327.000 đồng.

Đến ngày 18/3/2020, hai bên có làm biên bản làm việc, xác định số nợ của anh N chị B2, có gốc và lãi là 1.425.927.000 đồng.

Đến nay, do anh N chị B2 vi phạm trong việc thanh toán tiền mua phân bón nên Công ty ngừng Hợp đồng bán hàng với anh N chị B2 và có đơn khởi kiện gửi đến Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh N chị B2 phải thanh toán số tiền nợ gốc và tiền nợ lãi tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 27/8/2020 với mức lãi suất là 01% / 01 tháng.

Nay Công ty yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh N chị B2 phải thanh toán ngay tổng số tiền nợ là 1.330.327.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.144.427.000 đồng và nợ lãi (tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 27/8/2020) là 185.900.000 đồng.

Bị đơn anh Hoàng Văn N trình bày tại Bản tự khai và tại phiên tòa:

Anh xác định việc ký kết Hợp đồng mua bán phân bón của vợ chồng anh chị với Công ty C là đúng. Anh xác nhận đến nay anh còn nợ công ty số tiền nợ gốc 1.144.427.000 đồng và nợ lãi.

Nay Công ty khởi kiện buộc vợ chồng anh phải trả Công ty số tiền nợ gốc và lãi 1.330.327.000 đồng đồng (tiền lãi tính đến ngày 27/8/2020) thì anh hoàn toàn nhất trí với số tiền nợ gốc, nhất trí trả nợ cho Công ty. Đối với số tiền nợ lãi, anh xác định là cao nên không nhất trí. Hiện nay anh chưa có điều kiện trả nợ ngay lập

tức cho Công ty, đề nghị Công ty cho anh thêm thời gian để thực hiện nghĩa vụ trả nợ dần thành nhiều đợt cho Công ty, cụ thể như sau:

- Đợt 1: Đến ngày 31/12/2020: Vợ chồng anh sẽ trả cho Công ty 400.000.000 triệu đồng.

- Đợt 2: Đến ngày 30/6/2021: Vợ chồng anh sẽ trả cho Công ty số tiền nợ gốc, nợ lãi còn lại.

Bị đơn chị Nguyễn Thị B2 trình bày tại Bản tự khai:

Chị nhất trí với lời trình bày của chồng chị là anh Hoàng Văn N, không trình bày bổ sung gì thêm. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị cũng đề nghị Công ty cho gia đình chị thêm thời gian để thực hiện nghĩa vụ trả nợ dần thành nhiều đợt cho Công ty.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không nhất trí với đề nghị trả nợ thành nhiều đợt của vợ chồng anh N chị B2. Vì thực tế là khoản nợ này của anh N chị B2 đã kéo dài từ lâu, anh chị chưa tích cực trả nợ. Vì vậy, Công ty giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc vợ chồng anh N chị B2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay lập tức cho Công ty số tiền 1.144.427.000 đồng nợ gốc và nợ lãi (tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 27/8/2020 tính trên số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng x 1%/tháng) là 185.900.000 đồng. Bị đơn anh Hoàng Văn N nhất trí trả số nợ gốc và nợ lãi cho công ty với số tiền 1.144.427.000 đồng và nợ lãi (tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 27/8/2020) là 185.900.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 1.330.327.000. Tuy nhiên bị đơn vẫn giữ nguyên đề nghị Công ty tạo điều kiện để bị đơn thu xếp tiền trả dần số nợ trên cho công ty vì hiện nay cửa hàng của bị đơn cũng đang bị các hộ dân nợ đọng chưa trả.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về thủ tục tố tụng của Tòa án trong quá trình thụ lý cũng như giải quyết vụ án và sự chấp hành pháp luật của các đương sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định về tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Căn cứ Điều 430, Điều 431, Điều 432, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C.

- Buộc vợ chồng anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị B2 phải trả cho Công ty C tổng số tiền 1.330.327.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.144.427.000 đồng và nợ lãi (tính đến ngày 27/8/2020) là 185.900.000 đồng.

- Về án phí: Miễn cho bị đơn anh Hoàng Văn N không phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Chị Nguyễn Thị B2 phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Công ty C khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa với vợ chồng anh Hoàng Văn N, chị Nguyễn Thị B2 cùng trú tại thôn Giũ, xã Kiên Lao, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; mục đích của hợp đồng ký kết giữa Công ty C và anh Hoàng Văn N, chị Nguyễn Thị B2 có mục đích lợi nhuận. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

[2] Về việc vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị B2 vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị B2.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

Ngày 01 tháng 7 năm 2018, Công ty C và anh Hoàng Văn N đã ký Hợp đồng mua bán phân bón có nội dung bên bán hàng là Công ty C, bên mua hàng là gia đình anh Hoàng Văn N. Trong hợp đồng ghi nhận tên hàng, số lượng, giá cả, chất lượng sản phẩm, điều kiện giao nhận và phương thức thanh toán. Xét hợp đồng được các bên xác lập một cách tự nguyện, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội, tuân thủ đúng quy định tại các Điều 430, Điều 431, Điều 432, Điều 433, Điều 434, Điều 435, Điều 436 và Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng phát sinh hiệu lực thi hành giữa các bên.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị B2 nợ tiền mua phân bón của Công ty C. Công ty cũng nhiều lần chốt nợ với anh N chị B2, cụ thể: Ngày 01/3/2019, hai bên có đối chiếu và xác nhận nợ, số tiền anh N chị B2 còn nợ là 1.863.022.000 đồng; Ngày 16/01/2020, hai bên có đối chiếu và xác nhận nợ, số tiền anh N chị B2 còn nợ là 1.226.327.000 đồng; Ngày 18/3/2020, hai bên có làm biên bản làm việc, xác định số nợ của anh N chị B2, có gốc và lãi là 1.425.927.000 đồng. Trong những lần đối chiếu và xác định công nợ này, anh N chị B2 cũng cam kết trả nợ trước ngày 31/3/2020 nhưng đến nay anh N chị B2 chưa thanh toán đầy đủ số tiền nợ phải trả là vi phạm thời hạn và nghĩa vụ trả nợ. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn anh Hoàng Văn N cũng thừa nhận chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ được cho Công ty do cửa hàng của anh cũng đang bị các hộ dân mua phân bón chưa trả do đó anh chưa có tiền trả và đề nghị trả nợ cho Công ty thành

hai đợt nhưng không được Công ty chấp nhận. Nay Công ty C yêu cầu anh N chị B2 phải trả cho Công ty C tổng số tiền 1.330.327.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.144.427.000 đồng và nợ lãi (tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 27/8/2020 tính trên số tiền nợ gốc là 1.100.000.000 đồng x1%/tháng) là 185.900.000 đồng. Anh N nhất trí trả số nợ gốc và nợ lãi theo yêu cầu của công ty nhưng trả ngay thì anh chưa trả được. Căn cứ quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc anh Hoàng Văn N chị Nguyễn Thị B2 phải trả nợ cho Công ty số tiền 1.330.327.000 đồng, trong đó nợ gốc là 1.144.427.000 đồng và nợ lãi (tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 27/8/2020) là 185.900.000 đồng và phải trả một lần là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Bị đơn anh Hoàng Văn N là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Căn cứ Điều 430, Điều 431, Điều 432, Điều 433, Điều 434, Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty C.

2. Buộc vợ chồng anh Hoàng Văn N và chị Nguyễn Thị B2 phải trả cho Công ty C tổng số tiền 1.330.327.000 đồng (*Một tỷ ba trăm ba mươi triệu ba trăm hai mươi bảy nghìn đồng*), trong đó nợ gốc là 1.144.427.000 đồng (*Một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi bảy nghìn đồng*) và nợ lãi (tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 27/8/2020) là 185.900.000 đồng (*Một trăm tám mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Miễn cho anh Hoàng Văn N không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị B2 phải chịu 25.955.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Trả lại cho Công ty C số tiền 28.000.000 đồng (*Hai mươi tám triệu đồng*) tiền tạm ứng án phí nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn theo biên lai thu số: AA/2019/0001377 ngày 15/6/2020.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Án xử công khai sơ thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn.
- Nguyên đơn, bị đơn;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Nguyễn Đức Nhường